

Bản án số: 106/2024/KDTM-ST

Ngày: 24-9-2024

V/v tranh chấp Hợp đồng thi công

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Mai Lan.
- Ông Nguyễn Văn Soan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thành Luân, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2024/TLST-KDTM29/3/2024 về “Tranh chấp hợp đồng thi công” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 489/2024/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 475/2024/QĐST-KDTM ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH S. Địa chỉ trụ sở: Số A đường T, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số A đường T, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH S1. Địa chỉ trụ sở: Lầu A, số A đường P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số A đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Ngày 18/01/2017, Công ty TNHH S (sau đây gọi tắt là Công ty S) có ký Hợp đồng kinh tế số: 02/HĐKT-2018/MV-SS với Công ty TNHH S1 (sau đây gọi tắt là Công ty S1) về việc thi công nội thất khách sạn theo bản vẽ chi tiết và báo giá đính kèm tại địa chỉ thi công: Số A đường P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị ban đầu là: 1.540.528.000 (Một tỷ năm trăm bốn mươi triệu năm trăm hai mươi tám ngàn) đồng, đơn giá trên đã gồm thuế VAT 10%.

Trong thời gian thi công công trình, Công ty S1 thấy Công ty S hoàn thành đơn hàng tốt và kịp tiến độ theo Hợp đồng đã ký nên Công ty S1 do ông Nguyễn Ngọc T1 tiếp tục giao thêm thi công nội thất các hạng mục cho Công ty S với giá trị như sau:

- Phát sinh lần 1 là: 555.148.000 (Năm trăm năm mươi lăm triệu một trăm bốn mươi tám ngàn) đồng, đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
- Phát sinh lần 2 là: 232.302.880 (Hai trăm ba mươi hai triệu ba trăm lẻ hai ngàn tám trăm tám mươi) đồng, đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
- Phát sinh lần 3 là: 118.929.120 (Một trăm mười tám triệu chín trăm hai mươi chín ngàn một trăm hai mươi) đồng, đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%.

Tổng giá trị của công trình nêu trên đã bao gồm VAT là: 2.537.546.000 (Hai tỷ năm trăm ba mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn) đồng. Công trình đã hoàn thành vào ngày 03/9/2018, có kèm Bảng nghiệm thu số lượng thực tế công trình và Bảng giá trị công trình do nhân viên giám sát công trình của Công ty S1 là Nguyễn Chí T2 ký xác nhận.

Về phương thức thanh toán: Do làm nội thất từng giai đoạn và có phát sinh trong lúc thi công nên Công ty S1 có cho Công ty S ứng một số tiền trong thời gian thi công công trình để mua nguyên vật liệu vật tư, phụ kiện và nhân công. Đến khi công trình hoàn tất, Công ty S mới xuất hóa đơn VAT đầy đủ một lần cho Công ty S1. Do đó, ông Nguyễn Ngọc T1 (Công ty S1) đã tạm ứng cho ông Nguyễn Ngọc T (Công ty S) bằng hình thức tiền mặt và chuyển khoản cá nhân, các lần cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 22/01/2018 tiền mặt: 400.000.000 (Bốn trăm triệu) đồng;
- Lần 2: Ngày 22/3/2018 chuyển khoản: 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng;
- Lần 3: Ngày 21/6/2018 tiền mặt: 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng;
- Lần 4: Ngày 30/7/2018 tiền mặt: 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng;
- Lần 5: Ngày 03/8/2018 chuyển khoản: 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Số tiền còn lại chưa thanh toán là: 1.237.546.000 (Một tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn) đồng.

Từ cuối năm 2018 đến năm 2019, ông Nguyễn Ngọc T1 có liên hệ với Công ty S để yêu cầu thanh toán, nhưng sau đó lại không thanh toán. Từ đó đến nay, ông T liên hệ để yêu cầu ông T1 thanh toán nhưng không liên hệ được. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ, nhưng đến nay bị đơn vẫn không thanh toán. Nay nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc còn thiếu là: 1.237.546.000 (Một tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn) đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu bị đơn trả lãi.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty TNHH S do ông Nguyễn Ngọc T là người đại diện theo pháp luật trình bày: Nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Theo Đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn là Công ty TNHH S1 phải thanh toán số tiền 1.237.546.000 (Một tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn) đồng. Nay nguyên đơn thay đổi yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền là: 1.006.860.000 (Một tỷ không trăm lẻ sáu triệu tám trăm sáu mươi ngàn) đồng, không yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán và yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Phía bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nên không ghi nhận được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thực hiện việc gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tại phiên tòa, nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 1.006.860.000 (Một tỷ không trăm lẻ sáu triệu tám trăm sáu mươi ngàn) đồng, không yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán và yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Việc thay đổi yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do đương sự xuất trình và do Tòa án thu thập được đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải thanh toán nợ gốc theo Hợp đồng kinh tế số: 02/HĐKT-2018/MV-SS ngày 18/01/2017 số tiền sau khi nguyên đơn thay đổi yêu cầu là: 1.006.860.000 (Một tỷ không trăm lẻ sáu triệu tám trăm sáu mươi ngàn) đồng.

Về án phí sơ thẩm thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Công ty TNHH S khởi kiện Công ty TNHH S1 về tranh chấp hợp đồng thi công nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng thi công. Bị đơn Công ty TNHH S1 có trụ sở chính tại quận G. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đây là loại vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn.

3. Về nội dung:

Nguyên đơn Công ty TNHH S khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty TNHH S1 phải trả số tiền chưa thanh toán là: 1.237.546.000 (Một tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn) đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền là: 1.006.860.000 (Một tỷ không trăm lẻ sáu triệu tám trăm sáu mươi ngàn) đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Hợp đồng kinh tế số: 02/HĐKT-2018/MV-SS ngày 18/01/2017 giữa Công ty TNHH S và Công ty TNHH S1 để thi công nội thất khách sạn tại địa chỉ: Số A đường P, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn đã giao kết hợp đồng thi công.

Căn cứ Bảng giá trị lập ngày 14/11/2018 có xác nhận của đại diện Công ty S1: Tổng giá trị thực tế Công ty S đã thi công tại công trình khách sạn A P, Phường A, quận G là: 2.306.860.000 (Hai tỷ ba trăm lẻ sáu triệu tám trăm sáu mươi ngàn) đồng. Trong đó: Hạng mục Phòng ngủ 02 giường đơn là: 615.520.000 (Sáu trăm mười lăm triệu năm trăm hai mươi ngàn) đồng, Phòng ngủ 01 giường đôi là: 1.323.340.000 (Một tỷ ba trăm hai mươi ba triệu ba trăm bốn mươi ngàn) đồng, 02 phần giá trị phát sinh lần lượt là: 249.071.000 (Hai trăm bốn mươi chín triệu không trăm bảy mươi một ngàn) đồng và 118.929.120 (Một trăm mười tám triệu chín trăm hai mươi chín ngàn một trăm hai mươi) đồng. Công ty S1 đã thanh toán cho Công ty S bằng tiền mặt và chuyển khoản số tiền là: 1.300.000.000 (Một tỷ ba trăm triệu) đồng, còn nợ lại là: 1.006.860.000 (Một tỷ không trăm lẻ sáu triệu tám trăm sáu mươi ngàn) đồng.

Đôi chiếu với Bảng nghiệm thu số lượng thực tế công trình ngày 03/9/2018 có chữ ký của đại diện hai Công ty, các hạng mục và số lượng, kích thước vật tư phù hợp với bảng giá trị lập ngày 14/11/2018. Việc ký xác nhận lại các hạng mục đã thi công theo thỏa thuận, giá trị hợp đồng, phần đã thanh toán, phần chưa thanh

toán, các hạng mục phát sinh... là phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 117, 118 và 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015 Điều 138, Điều 139, Điều 141 của Luật Xây dựng năm 2014 Điều 6 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP 22/4/2015 của Chính phủ. Do đó đây được coi là hợp đồng thi công làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Theo Điều 5 của Hợp đồng kinh tế số 02/HĐKT-2018/MV-SS ngày 18/01/2017 sau khi Công ty S thi công hoàn thiện hai bên tiến hành tổ chức nghiệm thu và thống nhất khối lượng thi công thực tế có xác nhận Công ty S1, ký biên bản quyết toán công trình. Công ty S1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S 95% giá trị quyết toán công trình. Sau khi hết hạn bảo hành 12 tháng Công ty S1 thanh toán 5% phí bảo hành cho Công ty S. Thực tế công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ ngày 03/9/2018 là ngày Công ty S và Công ty S1 ký biên bản nghiệm thu. Do đó, từ ngày 03/9/2019 (hết thời hạn bảo hành) đã phát sinh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị công trình của Công ty S1. Căn cứ Điều 144 của Luật Xây dựng năm 2014 về Thanh toán hợp đồng xây dựng quy định:

“1. Việc thanh toán hợp đồng xây dựng phải phù hợp với loại hợp đồng, giá hợp đồng và các điều kiện trong hợp đồng mà các bên đã ký kết.

2. Các bên hợp đồng thỏa thuận về phương thức thanh toán, thời gian thanh toán, hồ sơ thanh toán và điều kiện thanh toán.”

Việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty S1 đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty S, do đó Công ty S khởi kiện yêu cầu Công ty S1 phải trả cho Công ty S số tiền còn thiếu là có cơ sở chấp nhận. Công ty S không yêu cầu Công ty S1 trả tiền lãi chậm trả nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4. Về án phí:

Căn cứ quy định của Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả lại tiền tạm nộp án phí cho nguyên đơn là: 24.563.190 (Hai mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi ba ngàn một trăm chín mươi) đồng theo biên lai thu số 0013004 ngày 29/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn Công ty TNHH S1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn là: 42.205.800 (Bốn mươi hai triệu hai trăm lẻ năm ngàn tám trăm) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 50, Điều 55 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 138, Điều 139, Điều 141 và Điều 141 của Luật Xây dựng 2014; Điều 6 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S.

Buộc Công ty TNHH S1 phải thanh toán một lần, ngay khi án có hiệu lực pháp luật cho Công ty TNHH S số tiền còn thiếu là: 1.006.860.000 (Một tỷ không trăm lẻ sáu triệu tám trăm sáu mươi ngàn) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH S không yêu cầu Công ty TNHH S1 phải thanh toán tiền lãi chậm trả.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH S1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại là: 42.205.800 (Bốn mươi hai triệu hai trăm lẻ năm ngàn tám trăm) đồng.

Hoàn trả lại tiền tạm nộp án phí cho Công ty TNHH S đã nộp là: 24.563.190 (Hai mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi ba ngàn một trăm chín mươi) đồng theo biên lai thu số 0013004 ngày 29/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Công ty TNHH S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty TNHH S1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Mộng Tuyên